

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2002

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2002
1	Tổng doanh thu thuần	01	1,514,960
2	Giá vốn hàng bán	11	1,361,252
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	153,709
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	669
5	Chi phí tài chính	22	12,851
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	9,008
6	Chi phí bán hàng	24	81,804
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41,781
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17,942
9	Thu nhập khác	31	78
10	Chi phí khác	32	41
11	Lợi nhuận khác	40	37
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	17,979
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	5,753
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		5,753
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</i>		-
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62	17,979
15	Số cổ phần bình quân (mệnh giá 100.000đ/CP)		200,000
16	Thu nhập sau thuế bình quân/cổ phần (VND)		89,897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Mã số	Năm 2002
TÀI SẢN			
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	509,891
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	102,747
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-
III.	Các khoản phải thu	130	275,855
1	Phải thu khách hàng		211,481
2	Trả trước cho người bán		49,804
3	Phải thu khác		14,570
IV.	Hàng tồn kho	140	124,333
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	6,956
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	40,517
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-
II.	Tài sản cố định	210	36,651
1	Nguyên giá TSCĐ	221	69,601
2	Giá trị hao mòn lũy kế	224	-32,950
III.	Bất động sản đầu tư	240	-
1	Nguyên giá	241	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,790
V.	Lợi thế thương mại	260	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270	76
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280	550,408
NGUỒN VỐN			
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300	517,349
I.	Nợ ngắn hạn	310	419,101
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	159,980
2	Phải trả cho người bán	312	143,782
3	Người mua trả tiền trước	313	13,851
4	Các khoản nợ ngắn hạn khác	314	101,487
II.	Nợ dài hạn	320	94,562
III.	Nợ khác	330	3,686
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	33,059
I.	Vốn chủ sở hữu	410	31,254
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	-
4	Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	414	1,254
5	Lợi nhuận chưa phân phối	419	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	1,805
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	1,805
2	Nguồn kinh phí	422	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		600	550,408

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2002
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Lợi nhuận trước thuế	01	17,979
2	Điều chỉnh cho các khoản:		21,543
-	Khấu hao tài sản cố định	02	12,615
-	Các khoản dự phòng	03	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-
-	Chi phí lãi vay	06	8,928
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39,522
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(97,824)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34,619)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	123,733
-	Thu (chi) khác từ hoạt động kinh doanh	13	1,223
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,036
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22,028)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-
-	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-
-	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	2,105
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(19,923)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	20,000
-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(26,705)
-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (hoặc chi trả)	33	64,828
-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58,123
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	70,236
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32,511
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	102,747